

Công ty Cổ phần VIWACO

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



**Shape the future
with confidence**

Công ty Cổ phần VIWACO

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	13 - 52

Y
2-1

DU
M
CH

Công ty Cổ phần VIWACO

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần VIWACO ("Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Nước sạch, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103006729 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội) cấp ngày 17 tháng 3 năm 2005. Vào ngày 2 tháng 12 năm 2015, Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 5 số 0101624050, theo đó Công ty đã đổi tên thành Công ty Cổ phần VIWACO. Công ty sau đó cũng nhận được các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 10 được cấp ngày 6 tháng 5 năm 2026.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là phân phối và kinh doanh nước sạch, thiết kế và thi công xây lắp hệ thống cấp thoát nước khu đô thị và nông thôn theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 01121000022 được cấp lần đầu ngày 4 tháng 5 năm 2007.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại sàn giao dịch UPCOM từ ngày 26 tháng 7 năm 2017 với mã chứng khoán là VAV.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 1, nhà 17-T7, khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Công ty có chi nhánh là Trung tâm cơ điện tại Trạm tiếp áp khu D, ngõ 9, đường Khuất Duy Tiến, phường Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hải Đăng	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026
Ông Lê Văn Huy	Thành viên	bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026
Ông Dương Văn Mậu	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026
Ông Lữ Chí Linh	Thành viên	
Ông Nguyễn Hữu Tới	Thành viên	miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Trưởng ban
Ông Phạm Thanh Bình	Thành viên
Bà Trần Thị Kim Oanh	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Xuân Tiến	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026
Ông Nguyễn Hữu Tới	Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026
Ông Cao Hải Tháp	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đinh Hữu Cảnh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đinh Hoàng Lân	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Xuân Tiến	bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026
Ông Nguyễn Hữu Tới	miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần VIWACO

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần VIWACO ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Phê duyệt, ngày 14 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Đỗ Xuân Tiến



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 12853504/E-69524802/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần VIWACO

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần VIWACO ("Công ty") được lập ngày 14 tháng 8 năm 2026 và được trình bày từ trang 5 đến trang 52, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Đức Trường

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0816-2023-004-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		582.065.869.003	618.383.206.778
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	391.143.112.422	409.315.059.762
1. Tiền	111		12.043.112.422	7.215.059.762
2. Các khoản tương đương tiền	112		379.100.000.000	402.100.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		117.548.131.507	66.048.131.507
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	5	117.548.131.507	66.048.131.507
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	6	25.951.117.439	27.382.049.118
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.1	27.877.416.351	26.267.211.098
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.2	4.765.041.156	7.579.771.227
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	7	1.356.033.037	1.582.439.898
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(8.047.373.105)	(8.047.373.105)
IV. Hàng tồn kho	140	9	35.654.498.269	98.505.873.861
1. Hàng tồn kho	141		36.413.571.809	99.264.947.401
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(759.073.540)	(759.073.540)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		11.769.009.366	17.132.092.530
1. Thuế GTGT được khấu trừ	162	17	10.707.014.265	16.070.097.429
2. Tài sản ngắn hạn khác	165		1.061.995.101	1.061.995.101

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		763.758.435.008	706.713.223.327
I. Tài sản cố định	220		420.239.544.294	448.655.412.619
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	403.399.613.278	430.662.716.699
Nguyên giá	222		1.072.106.154.359	1.068.246.252.099
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(668.706.541.081)	(637.583.535.400)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	9.485.813.037	10.006.201.377
Nguyên giá	225		45.232.080.362	45.232.080.362
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(35.746.267.325)	(35.225.878.985)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	7.354.117.979	7.986.494.543
Nguyên giá	228		13.057.048.678	12.957.989.419
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.702.930.699)	(4.971.494.876)
II. Tài sản dở dang dài hạn	250		317.483.762.842	225.422.558.357
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	13	317.483.762.842	225.422.558.357
III. Tài sản dài hạn khác	270		26.035.127.872	32.635.252.351
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	14	26.035.127.872	32.635.252.351
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		1.345.824.304.011	1.325.096.430.105

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		478.440.990.382	469.812.104.892
I. Nợ ngắn hạn	310		367.499.604.342	346.025.820.570
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15.1	197.994.981.854	186.750.395.498
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15.2	19.311.345.630	14.329.558.159
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	16	663.174.000	601.974.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	17	18.420.732.112	26.415.446.652
5. Phải trả người lao động	315		71.619.416.681	63.976.194.937
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	18	20.057.451.632	15.889.950.535
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	19	11.748.521.917	10.891.861.361
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	20	27.552.567.380	27.039.026.292
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		131.413.136	131.413.136
II. Nợ dài hạn	330		110.941.386.040	123.786.284.322
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	20	107.304.493.604	120.349.391.886
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	27.3	3.636.892.436	3.436.892.436

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		867.383.313.629	855.284.325.213
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	479.999.950.000	479.999.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		479.999.950.000	479.999.950.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế	420		387.383.363.629	375.284.375.213
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		317.684.381.213	195.098.773.617
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		69.698.982.416	180.185.601.596
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.345.824.304.011	1.325.096.430.105

Phê duyệt, ngày 14 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP



Đoàn Thị Minh Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Mạnh Hùng



NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Đỗ Xuân Tiến

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22.1	547.160.488.047	529.465.803.036
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22.1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 1 - 2)	10	22.1	547.160.488.047	529.465.803.036
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	446.269.702.381	398.030.870.852
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		100.890.785.666	131.434.932.184
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	22.2	10.028.573.167	9.790.617.178
7. Chi phí tài chính - Trong đó: Chi phí đi vay	23 24	24	2.845.164.445 2.845.164.445	3.702.075.878 3.702.075.878
8. Chi phí bán hàng	25	25	11.338.033.685	12.530.926.375
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	9.098.662.795	12.115.189.229
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		87.637.497.908	112.877.357.880
11. Chi phí khác	32		149.032.864	625.380
12. Lỗ khác (40 = - 32)	40		(149.032.864)	(625.380)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		87.488.465.044	112.876.732.500
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27.1	17.589.482.628	22.774.847.814

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	27.3	200.000.000	62.606.808
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		69.698.982.416	90.039.277.878
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	1.452	1.876
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	29	1.452	1.876

Phê duyệt, ngày 14 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP



Đoàn Thị Minh Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Mạnh Hùng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT



Đỗ Xuân Tiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	01		87.488.465.044	112.876.732.500
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình, tài sản cố định đi thuê tài chính và hao mòn TSCĐ vô hình	02		32.374.829.844	32.655.553.060
- Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(10.028.573.167)	(9.790.617.178)
- Chi phí đi vay	06		2.845.164.445	3.702.075.878
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		112.679.886.166	139.443.744.260
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(223.650.870)	(6.487.517.351)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(9.269.734.160)	(73.803.701.692)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		31.978.044.589	2.330.903.171
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		8.072.125.242	2.064.057.087
- Chi phí đi vay đã trả	14		(2.845.164.445)	(3.702.075.878)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(26.664.374.943)	(33.154.206.341)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(179.396.920)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		113.727.131.579	26.511.806.336
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(20.357.500.892)	(57.412.157.091)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(68.500.000.000)	(5.048.131.507)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		17.000.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.028.573.167	9.790.617.178
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(61.828.927.725)	(52.669.671.420)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		-	27.504.735.564
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(12.069.190.492)	(12.244.190.492)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(462.166.702)	(424.809.124)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21.4	(57.538.794.000)	(38.362.746.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(70.070.151.194)	(23.527.010.052)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(18.171.947.340)	(49.684.875.136)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		409.315.059.762	490.107.863.528
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	4	391.143.112.422	440.422.988.392

Phê duyệt, ngày 14 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP



Đoàn Thị Minh Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Mạnh Hùng



NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

CÔNG CỔ PHẦN VIWACO

THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Đỗ Xuân Tiến

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần VIWACO ("Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Nước sạch, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103006729 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội) cấp ngày 17 tháng 3 năm 2005. Vào ngày 2 tháng 12 năm 2015, Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 5 với đăng ký kinh doanh số 0101624050, theo đó Công ty đã đổi tên thành Công ty Cổ phần VIWACO. Công ty sau đó cũng nhận được các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 10 được cấp ngày 6 tháng 5 năm 2026.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là phân phối và kinh doanh nước sạch, thiết kế và thi công xây lắp hệ thống cấp thoát nước khu đô thị và nông thôn theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 0112100022 được cấp ngày 4 tháng 5 năm 2007. Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại sàn giao dịch UPCOM từ ngày 26 tháng 7 năm 2017.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 1 nhà 17-T7 khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Công ty có chi nhánh là Trung tâm cơ điện tại Trạm tiếp áp khu D, ngõ 9, đường Khuất Duy Tiến, phường Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là: 214 (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 213).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") tuân thủ và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ báo cáo

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC.

Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99, như được trình bày tại Thuyết minh số 31.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và không bị hạn chế sử dụng.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty xác định số lượng và tính giá trị hàng tồn kho theo từng lần phát sinh. Giá trị hàng tồn kho đó được xác định như sau:

- | | |
|---|---|
| Nguyên vật liệu, và công cụ, dụng cụ, phụ tùng thay thế | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - Giá gốc chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang áp dụng phương pháp tính theo giá đích danh. |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là khoản dự tính trước phần giá trị bị giảm xuống (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) thấp hơn giá trị đã ghi sổ kế toán của hàng tồn kho và nhằm bù đắp các khoản thiệt hại thực tế xảy ra do nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác bị giảm giá. Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích lập dự phòng (% giá trị khoản phải thu)</u>
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70
Từ 3 năm trở lên	100

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình bao gồm những tài sản có hình thái vật chất do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	4 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 44 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 10 năm
Phần mềm máy tính	4 - 8 năm

TSCĐ hữu hình được bắt đầu trích khấu hao ngay khi tài sản bắt đầu có khả năng sử dụng hữu ích. TSCĐ vô hình được bắt đầu trích khấu hao từ khi đưa vào sử dụng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được phân bổ dần hoặc vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.11 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn;
- ▶ Chi phí trả trước khác.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn một phần hoặc toàn bộ giá trị của khoản đầu tư (bao gồm cả các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu có) bị suy giảm giá trị hoặc không thu hồi được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.13 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm khoản nợ phải trả của Công ty cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết và các khoản nợ phải trả cho người nhận thầu xây lắp chính, phụ.

3.14 Các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.15 Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo phê duyệt của các cổ đông tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu phân phối và kinh doanh nước sạch

Doanh thu cấp nước được xác định và tính toán dựa trên biểu giá tiền nước được quy định bởi Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội và khối lượng nước tiêu thụ hàng tháng, được xác định theo chỉ số đồng hồ đo được của các khách hàng.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.18 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

3.19 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

3.20 Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán dựa vào khối lượng công việc hoàn thành thực tế được nghiệm thu.

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.22 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.23 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là phân phối nước sạch. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ mà Công ty cung cấp và phân phối. Do đó, Ban Tổng giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.25 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng		
Tiền mặt	578.157.373	700.272.539
Tiền gửi không kỳ hạn	11.464.955.049	6.514.787.223
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển – Chi nhánh Hà Đông	3.237.458.596	652.871.254
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Thăng Long	2.339.705.803	1.784.304.898
- Ngân hàng TMCP Quân đội	2.100.335.412	1.249.950.794
- Các khoản tiền gửi không kỳ hạn khác	3.787.455.238	2.827.660.277
Các khoản tương đương tiền khác (*)	379.100.000.000	402.100.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển – Chi nhánh Hà Đông	286.000.000.000	76.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	41.600.000.000	64.600.000.000
- Các khoản tương đương tiền khác	51.500.000.000	261.500.000.000
TỔNG CỘNG	391.143.112.422	409.315.059.762

(*) Chi tiết các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Ngân hàng	Số cuối kỳ	Kỳ hạn	Lãi suất(%/năm)
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển – Chi nhánh Hà Đông	286.000.000.000	1 - 3 tháng	1,6% - 4,75%
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	41.600.000.000	1 tháng	4,4% - 4,75%
Các khoản khác	51.500.000.000	1 - 3 tháng	1,6% - 4,5%
TỔNG CỘNG	379.100.000.000		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền gửi có kỳ hạn	117.548.131.507	66.048.131.507
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	50.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	37.000.000.000	43.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	16.048.131.507	11.048.131.507
- Các khoản tiền gửi có kỳ hạn khác	14.500.000.000	12.000.000.000
TỔNG CỘNG	117.548.131.507	66.048.131.507

Chi tiết các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Ngân hàng	Số cuối kì	Kỳ hạn	Lãi suất (%/năm)
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	50.000.000.000	6 tháng	8,8%
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	37.000.000.000	6 tháng	4,5% - 6,1%
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	16.048.131.507	6 tháng – 1 năm	4,6% - 8%
Các khoản khác	14.500.000.000	6 tháng – 1 năm	3,9% - 8%
TỔNG CỘNG	117.548.131.507		

Trong đó, một hợp đồng tiền gửi với giá trị 1,048 tỷ VND tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 20.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Phải thu từ khách hàng	22.491.019.404	(2.730.133.655)	20.977.202.299	(2.730.133.655)
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	5.386.396.947	(4.440.115.163)	5.290.008.799	(4.440.115.163)
TỔNG CỘNG	27.877.416.351	(7.170.248.818)	26.267.211.098	(7.170.248.818)

6.2 Trả trước cho người bán

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty cổ phần Kinh doanh phát triển nhà và đô thị Hà Nội	2.596.110.103	2.596.110.103
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ truyền thông du lịch Việt	743.160.000	-
Công ty cổ phần xây dựng 504 – VINACONEX	-	4.036.227.404
Các khoản trả trước khác	1.425.771.053	947.433.720
TỔNG CỘNG	4.765.041.156	7.579.771.227

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Tạm ứng cho nhân viên	1.086.034.405	(877.124.287)	1.342.279.001	(877.124.287)
Phải thu khác	269.998.632	-	240.160.897	-
TỔNG CỘNG	1.356.033.037	(877.124.287)	1.582.439.898	(877.124.287)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Vimeco	4.390.287.184	-	4.390.287.184	-
Các khoản phải thu tiền nước của các hộ dân	2.380.299.898	-	2.380.299.898	-
Các đối tượng khác	1.276.786.023	-	1.276.786.023	-
TỔNG CỘNG	8.047.373.105	-	8.047.373.105	-

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	29.094.459.137	-	93.231.277.859	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.319.112.672	(759.073.540)	6.033.669.542	(759.073.540)
TỔNG CỘNG	36.413.571.809	(759.073.540)	99.264.947.401	(759.073.540)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

					Đơn vị tính: VND	
Nguyên giá:					Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Số đầu kỳ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn			
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	37.647.364.780	113.864.533.768	912.895.371.670		3.838.981.881	1.068.246.252.099
Số cuối kỳ	-	-	3.859.902.260		-	3.859.902.260
Trong đó:	37.647.364.780	113.864.533.768	916.755.273.930		3.838.981.881	1.072.106.154.359
Đã khấu hao hết	4.265.699.387	53.114.897.269	226.508.294.007		3.724.682.495	287.613.573.158
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu kỳ	19.118.332.000	79.181.955.604	535.497.365.301		3.785.882.495	637.583.535.400
- Khấu hao trong năm	858.717.441	5.361.739.583	24.891.073.657		11.475.000	31.123.005.681
Số cuối kỳ	19.977.049.441	84.543.695.187	560.388.438.958		3.797.357.495	668.706.541.081
Giá trị còn lại:						
Số đầu kỳ	18.529.032.780	34.682.578.164	377.398.006.369		53.099.386	430.662.716.699
Số cuối kỳ	17.670.315.339	29.320.838.581	356.366.834.972		41.624.386	403.399.613.278

Tài sản bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị với giá trị còn lại là 141 tỷ VND đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho một số khoản vay như được trình bày trong Thuyết minh số 20.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

				Đơn vị tính: VND	
				Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu kỳ	1.235.156.584	Máy móc, thiết bị	2.666.915.528	41.330.008.250	45.232.080.362
Số cuối kỳ	1.235.156.584		2.666.915.528	41.330.008.250	45.232.080.362
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	920.424.048		2.510.107.016	17.367.473.059	20.798.004.123
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu kỳ	969.547.892		2.075.450.971	32.180.880.122	35.225.878.985
- Khấu hao trong kỳ	15.611.650		31.223.300	473.553.390	520.388.340
Số cuối kỳ	985.159.542		2.106.674.271	32.654.433.512	35.746.267.325
Giá trị còn lại:					
Số đầu kỳ	265.608.692		591.464.557	9.149.128.128	10.006.201.377
Số cuối kỳ	249.997.042		560.241.257	8.675.574.738	9.485.813.037

Công ty thuế hệ thống cấp nước phía Tây Nam thành phố Hà Nội theo Hợp đồng cho thuê tài sản số 21/HĐKT-NSHN ký vào ngày 25 tháng 3 năm 2009 và Phụ lục số 01/2017/PLHĐ-NSHN ký ngày 1 tháng 1 năm 2017 với Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội với thời hạn thuê từ năm 2009 đến hết năm 2037. Nghĩa vụ thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày trong Thuyết minh số 20.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Phần mềm máy tính

Nguyên giá:

Số đầu kỳ	12.957.989.419
- Đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	99.059.259
Số cuối kỳ	13.057.048.678
Trong đó:	
Đã hao mòn hết	4.131.856.755

Giá trị hao mòn lũy kế:

Số đầu kỳ	4.971.494.876
- Hao mòn trong kỳ	731.435.823
Số cuối kỳ	5.702.930.699

Giá trị còn lại:

Số đầu kỳ	7.986.494.543
Số cuối kỳ	7.354.117.979

Chi tiết các TSCĐ vô hình đang hiện hiện hữu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ Nguyên giá	Số đầu kỳ Nguyên giá
Phần mềm quản lý hệ thống GIS	4.742.059.259	4.643.000.000
Phần mềm quản lý hóa đơn, công nợ và dịch vụ khách hàng nước	4.183.132.664	4.042.706.739
Gói thầu 4.1- phần mềm quản lý nước sạch	1.397.211.300	1.397.211.300
Tài sản cố định vô hình khác	2.734.645.455	2.875.071.380
TỔNG CỘNG	13.057.048.678	12.957.989.419

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	Đơn vị tính: VND	
	Giá trị ghi sổ đồng thời là giá trị có thể thu hồi	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Xây dựng mạng lưới và tuyến ống cấp nguồn cho địa bàn huyện Thanh Oai	264.659.585.978	175.316.575.285
Các công trình khác	52.824.176.864	50.105.983.072
TỔNG CỘNG	317.483.762.842	225.422.558.357

14. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí sửa chữa văn phòng	1.593.205.429	2.137.288.279
Chi phí lắp đặt, thay thế đồng hồ đo nước	24.441.922.443	30.497.964.072
TỔNG CỘNG	26.035.127.872	32.635.252.351

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Giá trị ghi sổ đồng thời là số có khả năng trả nợ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả người bán ngắn hạn	58.157.515.026	82.707.667.201
- Công ty Cổ phần Nước mặt Sông Đuống	37.298.445.317	28.433.025.878
- Phải trả đối tượng khác	20.859.069.709	54.274.641.323
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	139.837.466.828	104.042.728.297
TỔNG CỘNG	197.994.981.854	186.750.395.498

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Cổ phần TASCO	1.842.304.600	1.842.304.600
Công ty TNHH Cơ nhiệt điện lạnh Bách Khoa	1.851.399.000	-
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Hoàng Mai – Hà Nội	1.724.187.000	-
Khác	13.893.455.030	12.487.253.559
TỔNG CỘNG	19.311.345.630	14.329.558.159

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

Đơn vị tính: VND

Lợi nhuận thuộc năm tài chính	Thời hạn chi trả	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
2025	Ngày 24 tháng 10 năm 2026	61.200.000	-
2024	Ngày 27 tháng 9 năm 2025	35.334.000	35.334.000
2023 trở về trước	Ngày 28 tháng 9 năm 2024	566.640.000	566.640.000
TỔNG CỘNG		663.174.000	601.974.000
Trong đó:			
Quá thời hạn chi trả		663.174.000	601.974.000

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã cần trừ/ nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Phải nộp				
Phí bảo vệ môi trường	7.663.112.047	47.547.798.649	(46.298.987.701)	8.911.922.995
Thuế giá trị gia tăng	-	27.218.950.526	(27.218.950.526)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.373.630.334	17.589.482.628	(26.664.374.943)	9.298.738.019
Thuế thu nhập cá nhân	378.704.271	355.570.852	(524.204.025)	210.071.098
TỔNG CỘNG	26.415.446.652	92.711.802.655	(100.706.517.195)	18.420.732.112
	Số đầu kỳ	Số phải thu trong kỳ	Số đã cần trừ/ thu trong kỳ	Số cuối kỳ
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	16.070.097.429	21.855.867.362	(27.218.950.526)	10.707.014.265
TỔNG CỘNG	16.070.097.429	21.855.867.362	(27.218.950.526)	10.707.014.265

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Chi phí trích trước vật tư các công trình xây dựng	10.403.250.234	6.951.353.705
Chi phí cho hoạt động thu phí bảo vệ môi trường	8.515.231.398	5.480.265.526
Chi phí trả thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	960.000.000	1.920.000.000
Chi phí phải trả khác	178.970.000	1.538.331.304
TỔNG CỘNG	20.057.451.632	15.889.950.535

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Phải trả các đội xây dựng	10.441.476.837	9.943.903.994
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.307.045.080	947.957.367
TỔNG CỘNG	11.748.521.917	10.891.861.361

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Thuyết minh	Số đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn						
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	23.088.380.984	23.088.380.984	12.080.855.529	(11.544.190.492)	23.625.046.021	
Vay đối tượng khác đến hạn trả	3.000.000.000	3.000.000.000	525.000.000	(525.000.000)	3.000.000.000	
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	950.645.308	950.645.308	439.042.753	(462.166.702)	927.521.359	
TỔNG CỘNG	27.039.026.292	27.039.026.292	13.044.898.282	(12.531.357.194)	27.552.567.380	
Vay dài hạn						
Vay dài hạn ngân hàng	95.023.302.184	95.023.302.184	-	(12.080.855.529)	82.942.446.655	
Vay đối tượng khác	16.270.533.633	16.270.533.633	-	(525.000.000)	15.745.533.633	
Nợ thuê tài chính dài hạn	9.055.556.069	9.055.556.069	-	(439.042.753)	8.616.513.316	
TỔNG CỘNG	120.349.391.886	120.349.391.886	-	(13.044.898.282)	107.304.493.604	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.1 Các khoản vay ngân hàng

Bên cho vay	Số cuối kỳ (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Đống Đa	2.189.763.000	Kỳ hạn vay 120 tháng. Gốc và lãi vay được trả hàng tháng cho đến tháng 10 năm 2029	10,7%	Toàn bộ máy móc thiết bị và quyền tài sản phát sinh từ hạng mục bổ sung tuyến ống phân phối, dịch vụ và lắp đặt đồng hồ thôn Tả Thanh Oai – dự án xây dựng hệ thống cấp nước cho xã Hữu Hòa, Tả Thanh Oai, Tam Hiệp và một phần thị trấn Văn Điền, huyện Thanh Trì, Hà Nội.
	4.155.024.670	Kỳ hạn vay 120 tháng. Gốc và lãi vay được trả hàng tháng cho đến tháng 4 năm 2027	11,1%	Toàn bộ các thiết bị, đường ống nước thuộc dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước cho xã Vĩnh Quỳnh, huyện Thanh Trì, Hà Nội.
	5.127.501.793	Kỳ hạn vay 120 tháng. Gốc và lãi vay được trả hàng tháng cho đến tháng 4 năm 2027	11,1%	Toàn bộ máy móc thiết bị của dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước cho 4 xã Xuân Phương, Đại Mỗ, Tây Mỗ và Trung Văn, Nam Từ Liêm, Hà Nội (bao gồm cả chi phí hình thành nên dự án).
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hà Nội	11.658.564.067	Kỳ hạn vay 120 tháng. Gốc và lãi vay được trả hàng tháng cho đến tháng 7 năm 2029	7,3%	Toàn bộ tài sản được tài trợ từ nguồn vốn vay, vốn tự có và vốn khác thuộc Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước sạch các xã Hữu Hòa, Tả Thanh Oai, Tam Hiệp và thị trấn Văn Điền, huyện Thanh Trì, Hà Nội.
	6.803.057.200	Kỳ hạn vay 132 tháng. Gốc và lãi trả hàng tháng cho đến tháng 12 năm 2032	7,6%	Hệ thống đường ống mạng lưới cấp nước thuộc dự án “Đầu tư xây dựng bổ sung, cải tạo thay thế mạng lưới cấp nước cũ và giảm thất thoát năm 2021 – Quận Nam Từ Liêm”.
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Thăng Long	3.236.006.305	Kỳ hạn vay 84 tháng. Gốc và lãi vay được trả 3 tháng/lần cho đến tháng 7 năm 2027	8,2%	Tài sản hình thành từ vốn vay thuộc công trình cải tạo tuyến ống phân phối, dịch vụ và đồng hồ DMA K6/3B Vùng 1, Vùng 2, Vùng 3, Vùng 4 tại quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội do Công ty làm chủ đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.1 Các khoản vay ngân hàng (tiếp theo)

Bên cho vay	Số cuối kỳ (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Phạm Hùng	5.398.494.365	Kỳ hạn 120 tháng. Gốc được trả 3 tháng/lần, lãi được trả hàng tháng cho đến tháng 11 năm 2031	7,8%	Toàn bộ tài sản bao gồm thuộc dự án “Đầu tư xây dựng bổ sung, cải tạo thay thế mạng lưới cấp nước cũ và giảm thất thoát năm 2021 - Quận Thanh Xuân”.
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Đồng Đa	4.912.421.752	Kỳ hạn vay 84 tháng. Gốc vay và lãi vay được trả hàng tháng đến tháng 1 năm 2028	8,0%	Tài sản hình thành từ vốn vay thuộc dự án cải tạo tuyến ống phân phối, dịch vụ và đồng hồ DMA K4/4B và K4/242 Vũ Tông Phan.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển – Chi nhánh Hà Đông	63.086.659.524	Kỳ hạn vay 204 tháng. Gốc vay và lãi vay được trả 3 tháng/lần đến tháng 7 năm 2042	6,7%	Vay thực hiện dự án Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước sạch huyện Thanh Oai, TP Hà Nội.

TỔNG CỘNG
106.567.492.676

Trong đó:
Vay dài hạn đến hạn
trả 23.625.046.021
Vay dài hạn 82.942.446.655

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20.	VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)				
20.2	Vay đối tượng khác				
	Bên cho vay	Số cuối kỳ (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
	Quý Đầu tư phát triển thành phố Hà Nội	4.500.000.000	Kỳ hạn vay 240 tháng. Gốc vay được trả 6 tháng/lần cho đến tháng 11 năm 2033	Không lãi suất	Tín chấp
		12.000.000.000	Kỳ hạn vay 240 tháng. Gốc vay được trả hàng năm cho đến tháng 11 năm 2033	Không lãi suất	Tín chấp
		2.245.533.633	Kỳ hạn vay 78 tháng. Gốc vay được trả 3 tháng/lần, lãi vay được trả hàng tháng cho đến tháng 11 năm 2029	5,96%	Bảo lãnh vay vốn từ Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Nam Thăng Long
	TỔNG CỘNG	18.745.533.633			
	Trong đó:				
	Vay dài hạn đến hạn trả	3.000.000.000			
	Vay dài hạn	15.745.533.633			



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.3 Nợ thuế tài chính

Công ty hiện đang thuê hệ thống cấp nước phía Tây Nam thành phố Hà Nội theo Hợp đồng cho thuê tài sản số 21/HĐKT-NSHN ngày 25 tháng 3 năm 2009 và Phụ lục số 01/2017/PLHĐ-NSHN với Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội với thời hạn thuê từ năm 2009 đến hết năm 2037 (Thuyết minh số 1).

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Đơn vị tính: VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Lãi thuế tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Lãi thuế tài chính	
Dưới 1 năm	2.109.025.723	1.181.504.364	2.081.373.662	1.130.728.354	950.645.308
Từ 1-5 năm	8.638.986.968	4.018.024.745	8.703.276.145	4.070.730.930	4.632.545.215
Trên 5 năm	4.925.424.506	929.873.414	5.852.386.307	1.429.375.454	4.423.010.853
TỔNG CỘNG	15.673.437.197	6.129.402.523	16.637.036.114	6.630.834.738	10.006.201.376



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025			
Số đầu kỳ	320.000.000.000	393.498.723.617	713.498.723.617
Lợi nhuận trong kỳ	-	90.039.277.878	90.039.277.878
Chi trả cổ tức bằng tiền	-	(38.400.000.000)	(38.400.000.000)
Số cuối kỳ	320.000.000.000	445.138.001.495	765.138.001.495
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026			
Số đầu kỳ	479.999.950.000	375.284.375.213	855.284.325.213
Lợi nhuận trong kỳ	-	69.698.982.416	69.698.982.416
Chi trả cổ tức bằng tiền (*)	-	(57.599.994.000)	(57.599.994.000)
Số cuối kỳ	479.999.950.000	387.383.363.629	867.383.313.629

(*) Theo Nghị quyết số 03/2026/NQ-ĐHĐCĐ vào ngày 7 tháng 5 năm 2026, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua quyết định chia cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 12% mệnh giá với số tiền 57.599.994.000 VND.

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Cổ phiếu phổ thông VND	Tỷ lệ %	Cổ phiếu phổ thông VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	244.800.000.000	51,0%	244.800.000.000	51,0%
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	113.773.200.000	23,7%	113.773.200.000	23,7%
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	72.441.000.000	15,1%	72.441.000.000	15,1%
Cổ đông khác	48.985.750.000	10,2%	48.985.750.000	10,2%
TỔNG CỘNG	479.999.950.000	100%	479.999.950.000	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

Kỳ này Kỳ trước

Vốn đã góp của chủ sở hữu

Số đầu kỳ	479.999.950.000	479.999.950.000
Số cuối kỳ	479.999.950.000	479.999.950.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia (i)	(57.599.994.000)	(38.400.000.000)

(i) Theo phê duyệt của Nghị quyết số 03/2026/NQ-ĐHĐCĐ vào ngày 7 tháng 5 năm 2026, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua quyết định chia cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 12% mệnh giá với số tiền 57.599.994.000 VND.

21.4 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

Kỳ này Kỳ trước

Cổ tức đã công bố trong năm

Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông

Cổ tức trả bằng cổ phiếu cho năm 2024:

1 cổ phiếu/2 cổ phiếu hiện hữu (2023: 0)

- 38.400.000.000

Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2025:

VND 1.200/cổ phiếu (2024: VND

1.200/cổ phiếu)

57.599.994.000

-

Cổ tức bằng tiền đã trả trong kỳ

Cổ tức cho năm 2025

57.538.794.000

-

Cổ tức cho năm 2024

-

38.362.746.000

Cổ tức cho năm 2023

-

-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.5 Cổ phiếu

	<i>Số lượng</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Cổ phiếu đăng ký phát hành	47.999.995	47.999.995
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	47.999.995	47.999.995
Cổ phiếu phổ thông	47.999.995	47.999.995
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	47.999.995	47.999.995
Cổ phiếu phổ thông	47.999.995	47.999.995
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang được lưu hành 10.000 VND/cổ phiếu (31 tháng 12 năm 2025: 10.000 VND/cổ phiếu). Các cổ phiếu này đang được niêm yết tại sàn giao dịch UPCOM với mã giao dịch VAV.

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Tổng doanh thu	547.160.488.047	529.465.803.036
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ hoạt động phân phối và kinh doanh nước sạch</i>	542.078.651.966	520.740.928.576
<i>Doanh thu từ hoạt động xây lắp và hoạt động khác</i>	5.081.836.081	8.724.874.460
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	547.160.488.047	529.465.803.036
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	7.248.913.374	8.598.886.100
<i>Doanh thu với các bên khác</i>	539.911.574.673	520.866.916.936

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Lãi tiền cho vay	5.418.592.505	5.560.328.768
Lãi tiền gửi	4.609.980.662	4.230.288.410
TỔNG CỘNG	10.028.573.167	9.790.617.178

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của hoạt động phân phối và kinh doanh nước sạch	441.384.868.907	390.085.270.904
Giá vốn của hoạt động xây lắp và hoạt động khác	4.884.833.474	7.945.599.948
TỔNG CỘNG	446.269.702.381	398.030.870.852

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay và lãi thuê tài chính	2.845.164.445	3.702.075.878
TỔNG CỘNG	2.845.164.445	3.702.075.878

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	11.328.418.085	12.521.310.775
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	9.615.600	9.615.600
TỔNG CỘNG	11.338.033.685	12.530.926.375
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	5.432.961.645	6.627.006.631
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	1.119.806.007	1.121.803.158
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.545.895.143	4.362.379.440
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	-	4.000.000
TỔNG CỘNG	9.098.662.795	12.115.189.229

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	379.875.641.196	328.740.101.006
Chi phí nhân công	38.570.074.515	45.057.277.447
Chi phí khấu hao và hao mòn	32.374.829.844	32.655.553.060
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.538.210.554	11.252.851.238
Chi phí khác bằng tiền	10.633.085.882	4.961.422.999
TỔNG CỘNG	467.991.841.991	422.667.205.750

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Đối với hoạt động phân phối nước sạch, theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư, Công ty được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm tính từ năm đầu tiên có doanh thu (từ năm 2005 đến năm 2019), đồng thời được miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023). Do đó, thuế suất thuế TNDN tính cho năm nay là 20% thu nhập chịu thuế.

Đối với thu nhập từ hoạt động khác, Công ty áp dụng mức thuế suất 20%.

Các quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính sau đó có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	17.589.482.628	22.774.847.814
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	200.000.000	62.606.808
TỔNG CỘNG	17.789.482.628	22.837.454.622

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	87.488.465.044	112.876.732.500
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	17.497.693.009	22.575.346.500
Các khoản điều chỉnh tăng:		
Các chi phí không được khấu trừ	291.789.619	262.108.122
Chi phí thuế TNDN	17.789.482.628	22.837.454.622

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

27.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cáo tình hình tài chính giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Kỳ này	Kỳ trước
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Doanh thu từ hoạt động phân phối và kinh doanh nước sạch chưa xuất hóa đơn	(3.636.892.436)	(3.436.892.436)	(200.000.000)	(62.606.808)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần	(3.636.892.436)	(3.436.892.436)		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			(200.000.000)	(62.606.808)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác có giao dịch với Công ty trong năm và tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và xây dựng Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên Nước sạch Hà Nội	Cổ đông góp vốn
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	Cổ đông góp vốn
Công ty TNHH MTV giáo dục Lý Thái Tổ	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ đô thị Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Tổng Công Ty Đầu Tư Nước Và Môi Trường Việt Nam - CTCP	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	Công ty liên kết của Tập đoàn
Công ty cổ phần Vimeco	Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt
Ông Nguyễn Hải Đăng	Chủ tịch Hội đồng quản trị ("HĐQT") (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026)
Ông Dương Văn Mậu	Chủ tịch Hội đồng quản trị ("HĐQT") (miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026)
Ông Đỗ Xuân Tiến	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026)
Ông Lê Văn Huy	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026)
Ông Nguyễn Hữu Tới	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026)
Ông Lữ Chí Linh	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Trần Thị Kim Oanh	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Phạm Thanh Bình	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Cao Hải Tháp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Hữu Cảnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Hoàng Lân	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2026)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	Cổ đông góp vốn	Mua nước sạch Cổ tức đã trả bằng tiền	289.119.428.232 8.692.920.000	209.968.696.293 5.795.280.000
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và xây dựng Việt Nam	Công ty mẹ	Cổ tức đã trả bằng tiền Doanh thu thi công và nước sạch Phải trả phí thương hiệu	29.376.000.000 27.111.574 250.000.000	19.584.000.000 2.549.356.600 250.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn	Doanh thu từ tiền nước Phí dịch vụ văn phòng	6.239.463.000 117.094.852	5.689.830.100 114.237.916

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Công ty TNHH Một thành viên Nước sạch Hà Nội	Cổ đông góp vốn	Cổ tức đã trả Thanh toán tiền thuê tài sản Mua nước sạch	13.652.784.000 963.598.918 736.927.100	9.101.856.000 1.053.102.664 1.859.594.100
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	Công ty liên kết của Tập đoàn	Doanh thu từ tiền nước	111.360.600	124.656.400
Công ty TNHH Một thành viên Giáo dục Lý Thái Tổ	Công ty trong cùng Tập đoàn	Doanh thu từ tiền nước	219.105.000	210.114.000
Công ty Cổ phần xây dựng số 1	Công ty trong cùng Tập đoàn	Doanh thu từ tiền nước	13.471.000	24.049.000
Công ty cổ phần Vimeco	Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt	Doanh thu từ tiền nước	9.040.000	-
Tổng Công Ty Đầu Tư Nước Và Môi Trường Việt Nam - CTCP	Công ty trong cùng tập đoàn	Doanh thu từ tiền nước	626.386.200	-
Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	Công ty trong cùng Tập đoàn	Doanh thu từ tiền nước	2.976.000	880.000

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Số dư các khoản phải thu và phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2026 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi với số dư là 4.390.287.184 VND cho các khoản phải thu từ các bên liên quan còn nợ Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 4.390.287.184 VND). Việc đánh giá này được thực hiện định kỳ thông qua việc xem xét khả năng tài chính và thị trường hoạt động của các bên liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn khách hàng (Thuyết minh số 6.1)				
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu về xây lắp	754.735.803	899.721.615
Công ty cổ phần Vimeco	Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt	Phải thu về xây lắp	4.390.287.184	4.390.287.184
Tổng Công Ty Đầu Tư Nước Và Môi Trường Việt Nam - CTCP	Công ty trong cùng tập đoàn	Phải thu tiền nước	241.373.960	-
TỔNG CỘNG			5.386.396.947	5.290.008.799
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15.1)				
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	Cổ đông góp vốn	Phải trả tiền mua nước sạch	139.675.343.017	101.099.943.374
Công ty TNHH Một thành viên Nước sạch Hà Nội	Cổ đông góp vốn	Phải trả tiền mua nước sạch	161.565.495	165.253.425
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	Công ty liên kết của Tập đoàn	Phải trả về xây lắp	-	2.776.973.182
Công ty Cổ phần đầu tư và dịch vụ đô thị Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn	Dịch vụ văn phòng	558.316	558.316
TỔNG CỘNG			139.837.466.828	104.042.728.297
Nợ thuê tài chính (Thuyết minh số 20.3)				
Công ty TNHH Một thành viên Nước sạch Hà Nội	Cổ đông góp vốn	Thuê tài sản	9.544.034.674	10.006.201.377
TỔNG CỘNG			9.544.034.674	10.006.201.377

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH giữa niên độ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

Đơn vị tính: VND

Tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Kỳ này	Kỳ trước
Hội đồng quản trị			
Ông Nguyễn Hải Đăng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026)	100.000.000	-
Ông Lê Văn Huy	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026)	60.000.000	-
Ông Dương Văn Mậu	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026)	200.000.000	300.000.000
Ông Nguyễn Hữu Tới	Thành viên kiêm Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026)	100.000.000	180.000.000
Ông Lữ Chí Linh	Thành viên	180.000.000	90.000.000
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Đỗ Xuân Tiến	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026)	406.679.167	377.700.000
Ông Đinh Hữu Cảnh	Phó Tổng Giám đốc	377.700.000	377.700.000
Ông Cao Hải Tháp	Phó Tổng Giám đốc	410.200.000	412.420.000
TỔNG CỘNG		1.834.579.167	1.737.820.000

Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát:

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền lương và chi phí hoạt động	300.000.000	300.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH giữa niên độ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

Đơn vị tính: VND		
	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	69.726.158.416	90.039.277.878
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, và khen thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	69.726.158.416	90.039.277.878
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	69.726.158.416	90.039.277.878

Đơn vị tính: cổ phiếu		
	Kỳ này	Kỳ trước
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm) (*)	47.999.995	47.999.995

Đơn vị tính: VND		
	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.452	1.876
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.452	1.876

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính này.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2026 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2026 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH giữa niên độ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Các cam kết liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có các hợp đồng liên quan đến việc xây dựng hệ thống cấp nước. Tổng số vốn cam kết theo những hợp đồng này tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 350.9 tỷ đồng.

Sự kiện liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Vào ngày 8 tháng 3 năm 2026, Công ty đã công bố thông tin liên quan đến vi phạm quy định về đầu thầu của hai cá nhân là các cựu thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được các thông tin hoặc kết luận chính thức từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền, theo đó, chưa ghi nhận các ảnh hưởng (nếu có) phát sinh từ sự kiện này trong báo cáo tài chính của Công ty.

31. PHÂN LOẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG THEO HƯỚNG DẪN CỦA THÔNG TƯ 99

Một số dữ liệu tương ứng của báo cáo tài chính đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99 do lần đầu áp dụng (*Thuyết minh số 3*) trong kỳ hiện tại. Chi tiết như sau:

		Đơn vị tính: VND	
		Số đầu kỳ (đã được trình bày trước đây)	Số đầu kỳ (được trình bày lại)
		Trình bày lại	
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ			
Các khoản tương đương tiền	402.100.000.000	(1.061.995.101)	402.100.000.000
Tài sản ngắn hạn khác	-	1.061.995.101	1.061.995.101
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	-	601.974.000	601.974.000
Các khoản phải trả khác	11.493.835.361	(601.974.000)	10.891.861.361

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH giữa niên độ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết số 05/NQ-VIWACO-HĐQT vào ngày 10 tháng 8 năm 2026, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt quyết định tạm ứng cổ tức bằng tiền năm 2026 với tỷ lệ 5% trên mệnh giá cổ phần, tương ứng 500 đồng/cổ phần.

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Phê duyệt ngày 14 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP



Đoàn Thị Minh Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Mạnh Hùng



NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Đỗ Xuân Tiến



EY | Building a better working world

EY is building a better working world by creating new value for clients, people, society and the planet, while building trust in capital markets.

Enabled by data, AI and advanced technology, EY teams help clients shape the future with confidence and develop answers for the most pressing issues of today and tomorrow.

EY teams work across a full spectrum of services in assurance, consulting, tax, strategy and transactions. Fueled by sector insights, a globally connected, multi-disciplinary network and diverse ecosystem partners, EY teams can provide services in more than 150 countries and territories.

All in to shape the future with confidence.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2026 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn